

Mẫu số 01

CÔNG TY CP
XÂY LẮP III PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220 /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
- Mã chứng khoán: PEN
- Địa chỉ trụ sở chính: 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TPHCM
- Điện thoại: 028 39404602 Fax : 028 39404606
- Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN NGỌC THANH
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của CTCP Xây Lắp III Petrolimex được lập ngày 19/07/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - Giải trình : Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 lãi; Biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

ĐVT : triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý II/2022 | Quý II/2021 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------|-------------|-------------|------------|---------|
| 1 | Tổng doanh thu | 40.561 | 47.202 | -6.641 | -14,07% |
| 1.1 | DT bán hàng | 39.102 | 45.176 | | |
| 1.2 | DT hoạt động tài chính | 287 | 1.289 | | |
| 1.3 | Thu nhập khác | 1.172 | 737 | | |
| 2 | Tổng chi phí SXKD | 34.069 | 43.319 | -9.250 | -21,35% |
| 2.1 | Giá vốn bán hàng | 33.892 | 34.933 | | |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 1.907 | 2.679 | | |
| 2.3 | Chi phí khác | 836 | 2.436 | | |
| 2.4 | Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | -2.566 | 3.271 | | |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 6.492 | 3.883 | 2.609 | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 6.492 | 3.177 | 3.315 | |

- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2022 lãi 6.492 triệu đồng và tăng so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân: do công ty đã thu hồi được hơn 10 tỷ đồng công nợ khó đòi dẫn đến hoàn nhập 5,1 tỷ chi phí dự phòng nợ khó đòi làm giảm chi phí quản lý quý 02/2022. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay Q2/2022 giảm 772 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021 cũng góp phần gia tăng lợi nhuận Q2/22 của công ty.



7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh



CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2022

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2022

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 220,732,565,039 | 240,857,346,404 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 9,401,956,704 | 62,280,755,997 |
| 1. Tiền | 111 | VI-1 | 3,550,027,063 | 7,256,494,507 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | VI-2b | 5,851,929,641 | 55,024,261,490 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11,659,163,900 | 11,009,708,600 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI-2a | 11,022,122,900 | 4,699,622,900 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | VI-2a | (362,959,000) | (189,914,300) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI-2b | 1,000,000,000 | 6,500,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 161,787,231,439 | 142,710,353,319 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI-3a | 79,659,334,729 | 89,853,198,197 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3,815,756,837 | 3,890,510,752 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI-4a | 93,608,078,923 | 69,419,552,552 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (15,295,939,050) | (20,452,908,182) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI-5 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 29,155,335,594 | 16,014,445,868 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI-7 | 29,155,335,594 | 16,014,445,868 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8,728,877,402 | 8,842,082,620 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI-13a | 232,674,518 | 141,052,111 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | VI-17b | 8,363,559,689 | 8,448,168,865 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI-17b | 132,643,195 | 252,861,644 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 28,256,944,304 | 31,507,001,857 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI-4b | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 26,050,287,057 | 29,381,002,566 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI-9 | 26,049,218,157 | 29,373,520,266 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| - Nguyên giá | 222 | | 95,600,825,375 | 95,856,216,375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (69,551,607,218) | (66,482,696,109) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI-11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI-10 | 1,068,900 | 7,482,300 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,025,754,049 | 1,025,754,049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1,024,685,149) | (1,018,271,749) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI-12 | 840,522 | 9,245,742 |
| - Nguyên giá | 231 | | 252,156,600 | 252,156,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (251,316,078) | (242,910,858) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI-8b | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | VI-2c | 400,000,000 | 400,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI-2b | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | VI-2c | (400,000,000) | (400,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,195,816,725 | 2,106,753,549 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI-13b | 2,195,816,725 | 2,106,753,549 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VI-24a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 248,989,509,343 | 272,364,348,261 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 177,595,291,583 | 200,618,504,822 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 159,992,580,100 | 186,130,104,178 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI-16 | 15,529,139,631 | 14,897,143,677 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 74,253,336,050 | 70,392,147,857 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI-17a | 562,802,116 | 2,220,590,310 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,102,151,016 | 437,284,080 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI-18a | 2,801,021,855 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI-20 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI-19a | 6,552,107,491 | 7,421,665,201 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI-15a | 53,921,729,470 | 84,960,027,684 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI-23a | 1,461,712,732 | 1,461,712,732 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3,808,579,739 | 4,339,532,637 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17,602,711,483 | 14,488,400,644 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI-15b | 17,602,711,483 | 14,488,400,644 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420) | 400 | | 71,394,217,760 | 71,745,843,439 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI-25a | 71,394,217,760 | 71,745,843,439 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13,258,140,000 | 13,258,140,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI-25e | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI-25e | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8,631,156,435) | (8,279,530,756) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (8,279,530,756) | 306,352,588 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (351,625,679) | (8,585,883,344) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 248,989,509,343 | 272,364,348,261 |

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2022

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Luuu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

Lô Thị Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2022

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 39,102,435,963 | 45,176,606,188 | 58,149,657,924 | 71,076,348,369 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 39,102,435,963 | 45,176,606,188 | 58,149,657,924 | 71,076,348,369 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 33,892,274,644 | 34,932,966,931 | 52,915,511,625 | 59,988,003,902 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 5,210,161,319 | 10,243,639,257 | 5,234,146,299 | 11,088,344,467 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 286,830,052 | 1,289,740,608 | 1,790,160,027 | 1,608,519,316 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 1,906,996,726 | 2,678,915,152 | 3,935,650,417 | 5,390,993,351 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,694,225,635 | 2,752,952,285 | 3,729,787,500 | 5,489,107,193 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 166,278,861 | 25,920,547 | 193,571,302 | 96,773,404 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | (2,731,905,673) | 3,246,173,389 | 3,586,553,116 | 7,017,954,951 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)} | 30 | | 6,155,621,457 | 5,582,370,777 | (691,468,509) | 191,142,077 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 1,172,276,029 | 736,792,009 | 1,218,512,196 | 747,919,986 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 835,736,830 | 2,435,751,983 | 878,669,366 | 2,435,752,613 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 336,539,199 | (1,698,959,974) | 339,842,830 | (1,687,832,627) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6,492,160,656 | 3,883,410,803 | (351,625,679) | (1,496,690,550) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | - | 706,057,861 | - | 706,057,861 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 6,492,160,656 | 3,177,352,942 | (351,625,679) | (2,202,748,411) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1,298 | 635 | (70) | (441) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1,298 | 635 | (70) | (441) |

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thao

Lê Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

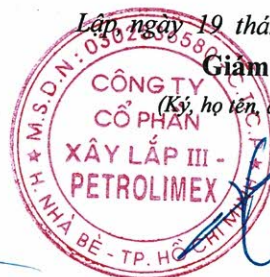
Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

ĐVT: Việt Nam Đồng

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | (351,625,679) | (1,496,690,550) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3,330,058,976 | 3,444,268,334 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | (4,983,924,432) | 1,604,884,828 |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (741,004) | 7,255,303 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (791,595,702) | (566,804,145) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,729,787,500 | 5,489,107,193 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 931,959,659 | 8,482,020,963 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (13,715,081,363) | 33,915,857,072 |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (13,140,889,726) | 4,326,741,170 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 5,456,557,969 | (37,496,867,061) |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (180,685,583) | 323,477,247 |
| | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (6,322,500,000) | - |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,729,787,500) | (5,489,107,193) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (2,030,385,440) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (530,952,898) | (916,992,577) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i> | 20 | | (31,231,379,442) | 1,114,744,181 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (2,528,004,576) |

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5,500,000,000 | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 775,826,520 | 566,804,145 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6,275,826,520 | (1,961,200,431) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 43,293,469,299 | 62,149,351,070 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (71,217,456,674) | (75,367,070,793) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (4,995,786,750) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27,923,987,375) | (18,213,506,473) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (52,879,540,297) | (19,059,962,723) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 62,280,755,997 | 50,840,106,922 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 741,004 | (7,255,303) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 9,401,956,704 | 31,772,888,896 |

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Lập biểu

Thu

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Trần Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2022

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các công ty con : không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
 - + Nhà máy cơ khí Nhà Bè
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
 - Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ghi nhận theo số tiền thực tế phát sinh
 - c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : phản ánh theo giá trị phải thu trên sổ sách trừ đi dự phòng phải thu khó đòi ; căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn; Dự dự phòng phải thu khó đòi được lập theo TT 48/2019/TT-BTC
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - + Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - + Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

| | |
|-------------------------|-----------|
| . Nhà cửa vật kiến trúc | 05-30 năm |
| . Máy móc thiết bị | 08-10 năm |
| . Phương tiện vận tải | 08-10 năm |
| . Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Căn cứ tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 485,345,092 | 142,444,655 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3,064,681,971 | 7,114,049,852 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng : | 3,550,027,063 | 7,256,494,507 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 465,354 | 11,022,122,900 | 11,028,639,700 | (362,959,000) | 186,889 | 4,699,622,900 | 5,154,060,300 | (189,914,300) |
| + Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM) | 500 | 40,000,000 | 25,500,000 | (14,500,000) | 500 | 40,000,000 | 25,000,000 | (15,000,000) |
| + Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD) | 4,200 | 222,930,000 | 69,720,000 | (153,210,000) | 3,500 | 222,930,000 | 103,950,000 | (118,980,000) |
| + Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE) | 2,036 | 86,000,000 | 175,503,200 | - | 1,771 | 86,000,000 | 122,376,100 | - |
| + Ngân hàng Sacombank (STB) | 905 | 20,548,000 | 19,457,500 | (1,090,500) | 905 | 20,548,000 | 28,507,500 | - |
| + Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC) | 850 | 59,000,000 | 59,000,000 | - | 850 | 59,000,000 | 60,350,000 | - |
| + Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu (VIP) | 2,289 | 81,800,000 | 14,649,600 | (67,150,400) | 2,289 | 81,800,000 | 25,865,700 | (55,934,300) |
| + Công ty CP Vinamilk (VNM) | 5,037 | 88,650,000 | 363,671,400 | - | 5,037 | 88,650,000 | 435,196,800 | - |
| + Công ty CP Vitaco (VTO) | 5,241 | 52,412,000 | 41,403,900 | (11,008,100) | 5,241 | 52,412,000 | 67,608,900 | - |
| + Công ty CPĐT và XD Thái Bình Dương (CTX) | 3,000 | 96,000,000 | 96,000,000 | - | 3,000 | 96,000,000 | 96,000,000 | - |
| + Công ty CP XNK Petrolimex (PIT) | 10,896 | 73,500,000 | 78,451,200 | - | 10,896 | 73,500,000 | 102,422,400 | - |
| + Công ty CP Xây Dựng 41 (X41) | 17,900 | 185,282,900 | 185,282,900 | - | 17,900 | 185,282,900 | 185,282,900 | - |
| + Ngân Hàng TMCP Quân Đội | - | - | - | - | 135,000 | 3,693,500,000 | 3,901,500,000 | - |
| + Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB) | 412,500 | 10,016,000,000 | 9,900,000,000 | (116,000,000) | - | - | - | - |
| - Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng : | | 11,022,122,900 | 11,028,639,700 | (362,959,000) | | 4,699,622,900 | 5,154,060,300 | (189,914,300) |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng: Bán 135.000 CP Ngân Hàng TMCP Quân Đội; Đầu tư mua 330.000 cổ phiếu Ngân Hàng TMCP Á Châu và được chia cổ tức 25% bằng cổ phiếu (82.500 CP)

+ Về giá trị: Giảm 3.693.500.000 đồng do bán cổ phiếu MBB và tăng 10.016.000.000 đồng do đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng | 5,851,929,641 | 5,851,929,641 | 55,024,261,490 | 55,024,261,490 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | | 6,500,000,000 |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | | | |
|--|---------|--------------------|----------------|----------------------|--------|--------------------|----------------|----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | - | - | - | | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 44.44% | 400,000,000 | - | (400,000,000) | 44.44% | 400,000,000 | - | (400,000,000) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | - | - | - | | - | - | - |
| Cộng : | | 400,000,000 | - | (400,000,000) | | 400,000,000 | - | (400,000,000) |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các cty con, cty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 79,659,334,729 | | 89,853,198,197 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 45,443,832,733 | | 43,783,643,727 | |
| + Công ty CP Tập Đoàn Xây lắp I Petrolimex | 8,493,902,775 | | 8,493,902,775 | |
| + Cty TNHH TTCL Việt Nam | 17,621,082,023 | | 26,823,301,035 | |
| + Công Ty CP TM Dầu Khí Đồng Tháp | 2,314,553,778 | | 8,466,439,917 | |
| + Công Ty CP Thực Phẩm Relifood | 17,014,294,157 | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 34,215,501,996 | | 46,069,554,470 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | - | | - | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | - | | - | |

| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá : | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 64,542,779,369 | - | 64,530,773,600 | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 29,065,299,554 | 674,260,303 | 4,888,778,952 | 674,260,303 |
| Cộng | 93,608,078,923 | 674,260,303 | 69,419,552,552 | 674,260,303 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá : | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |
| - Cho mượn | - | - | - | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | - | - | - | - |
| b) Hàng tồn kho | - | - | - | - |
| c) TSCĐ | - | - | - | - |
| d) Tài sản khác | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

6. Nợ xấu

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | | Đối tượng nợ |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 15,826,329,884 | - | 25,960,707,357 | 8,163,446,681 | |
| + Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân. Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008 | 2,460,007,505 | - | 2,460,007,505 | - | HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh |
| + Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu : . Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.090.292.841 | 3,090,292,841 | - | 3,090,292,841 | - | HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép |
| + Cty TNHH TTCL - CT Myanmar | - | - | 8,163,446,681 | 8,163,446,681 | |
| + Cty CP Kho Cảng XD Hàng Không Miền Nam | 6,784,886,169 | - | 6,784,886,169 | - | |
| + Khoản nợ khó đòi khác : | 3,491,143,369 | - | 5,462,074,161 | - | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | - | - | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | - | - | |
| Cộng : | 15,826,329,884 | - | 25,960,707,357 | 8,163,446,681 | |

7. Hàng tồn kho:

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5,618,275,865 | - | 6,114,459,342 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 466,815,090 | - | 481,464,590 | - |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang | 22,328,350,232 | - | 8,810,113,560 | - |
| - Thành phẩm | 119,217,565 | - | 125,859,331 | - |
| - Hàng hóa | 622,676,842 | - | 482,549,045 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng : | 29,155,335,594 | - | 16,014,445,868 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| - Mua sắm | - | - | - | - |
| - XD CB | - | - | - | - |
| - Sửa chữa | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản Mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30,451,903,309 | 48,827,702,551 | 15,827,382,290 | 749,228,225 | - | 95,856,216,375 |
| - Mua trong kỳ | | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 305,000,000 | - | - | - | 305,000,000 |
| - Tăng khác | - | 49,700,000 | - | - | - | 49,700,000 |
| - Giảm khác | - | 91,000 | - | - | - | 91,000 |
| Số dư cuối kỳ | 30,451,903,309 | 48,572,311,551 | 15,827,382,290 | 749,228,225 | - | 95,600,825,375 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12,711,604,415 | 40,879,085,631 | 12,156,381,162 | 735,624,901 | - | 66,482,696,109 |
| - Khấu hao trong kỳ | 789,595,076 | 2,209,647,730 | 335,070,446 | 5,830,002 | - | 3,340,143,254 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 271,232,145 | - | - | - | 271,232,145 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13,501,199,491 | 42,817,501,216 | 12,491,451,608 | 741,454,903 | - | 69,551,607,218 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 17,740,298,894 | 7,948,616,920 | 3,671,001,128 | 13,603,324 | - | 29,373,520,266 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 16,950,703,818 | 5,754,810,335 | 3,335,930,682 | 7,773,322 | - | 26,049,218,157 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 6,080,191,836
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 38,472,527,695
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bảng quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | - | - | - | - | - | |
| Số dư đầu năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | 496,651,700 | - | 521,620,049 | - | 1,018,271,749 |
| - Khấu hao trong năm | - | 6,413,400 | - | - | - | 6,413,400 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 503,065,100 | - | 521,620,049 | - | 1,024,685,149 |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - | - | |
| - Tại ngày đầu năm | - | 7,482,300 | - | - | - | 7,482,300 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | 1,068,900 | - | - | - | 1,068,900 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242,910,858 | 8,405,220 | - | 251,316,078 |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | 242,910,858 | 8,405,220 | - | 251,316,078 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | 9,245,742 | - | 8,405,220 | 840,522 |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | 9,245,742 | - | 8,405,220 | 840,522 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 232,674,518 | 141,052,111 |
| Cộng : | 232,674,518 | 141,052,111 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| - Các khoản khác | 2,195,816,725 | 2,106,753,549 |
| + CP trả trước dài hạn SC TSCĐ | - | - |
| + CP trả trước dài hạn CCDC | 688,198,403 | 919,993,866 |
| + Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,494,962,390 | 1,167,759,053 |
| + Chi phí công cụ dụng cụ | 12,655,932 | 19,000,630 |
| Cộng : | 2,195,816,725 | 2,106,753,549 |
| 14. Tài sản khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng : | - | - |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | PS trong kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 53,921,729,470 | 53,921,729,470 | 35,241,691,055 | 66,279,989,269 | 84,960,027,684 | 84,960,027,684 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng | 52,396,729,470 | 52,396,729,470 | 34,216,691,055 | 66,279,989,269 | 84,460,027,684 | 84,460,027,684 |
| + Vay NH PG bank Sài Gòn (PGB) | 52,396,729,470 | 52,396,729,470 | 34,216,691,055 | 66,279,989,269 | 84,460,027,684 | 84,460,027,684 |
| - Vay ngắn hạn Cá nhân | 1,525,000,000 | 1,525,000,000 | 1,025,000,000 | - | 500,000,000 | 500,000,000 |
| b) Vay dài hạn | 17,602,711,483 | 17,602,711,483 | 8,051,778,244 | 4,937,467,405 | 14,488,400,644 | 14,488,400,644 |
| - Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm | 3,621,955,276 | 3,621,955,276 | - | 884,911,000 | 4,506,866,276 | 4,506,866,276 |
| - Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng | 13,980,756,207 | 13,980,756,207 | 8,051,778,244 | 4,052,556,405 | 9,981,534,368 | 9,981,534,368 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |
| | 71,524,440,953 | 71,524,440,953 | 43,293,469,299 | 71,217,456,674 | 99,448,428,328 | 99,448,428,328 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | - | - | - | - |
| - Nợ thuê tài chính | - | - | - | - |
| - Lý do chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 15,529,139,631 | 14,897,143,677 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 1,128,889,749 | 1,128,889,749 |
| + UBND Quận 4 | 1,128,889,749 | 1,128,889,749 |
| - Các khoản phải trả khách hàng khác | 14,400,249,882 | 13,768,253,928 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | - | - |
| Cộng | 15,529,139,631 | 14,897,143,677 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | - | - |
| - Các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | - | - |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | 2,220,590,310 | 6,977,515,159 | 8,635,303,353 | 562,802,116 |
| - Thuế GTGT | 1,374,625,726 | 6,266,040,720 | 7,573,983,764 | 66,682,682 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4,059,000 | 4,059,000 | - |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - |
| - Thuế TNCN | 39,979,108 | 101,750,405 | 94,512,179 | 47,217,334 |
| - Thuế nhà đất, thuê đất | 805,985,476 | 595,665,034 | 952,748,410 | 448,902,100 |
| - Thuế môn bài | - | 10,000,000 | 10,000,000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 8,448,168,865 | 5,823,325,550 | 5,907,934,726 | 8,363,559,689 |
| - Thuế TNDN; thuế TNCN; ... | 252,861,644 | 121,720,915 | - | 132,643,195 |

| 18. Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|---------|
| a) Ngắn hạn | 2,801,021,855 | - |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | - | - |
| - Các khoản trích trước khác (trích trước CP công trình) | 2,801,021,855 | - |
| Cộng | 2,801,021,855 | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Lãi vay | - | - |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | - | - |
| Cộng | - | - |
| 19. Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 1,445,241,501 | 1,593,947,477 |
| - Bảo hiểm xã hội | 45,022,677 | 51,681,179 |
| - Bảo hiểm y tế | 18,989,877 | 5,963,603 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 10,102,493 | 4,267,464 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 799,915,000 | 731,715,356 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7,267,500 | 7,267,500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4,225,568,443 | 5,026,822,622 |
| Cộng | 6,552,107,491 | 7,421,665,201 |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | - | - |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 447,978,509 | 220,178,517 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | 447,978,509 | 220,178,517 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | - | - |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | - | - |

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

| | Giá trị | Cuối kỳ Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Đầu năm Lãi suất | Kỳ hạn |
|---|---------|---------------------|--------|---------|---------------------|--------|
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | - | - | - | - | - | - |
| - Loại phát hành có chiết khấu | - | - | - | - | - | - |
| - Loại phát hành có phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - | - | - |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| Cộng : | - | - | - | - | - | - |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 1,461,712,732 | 1,461,712,732 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, quỹ lương dự phòng...) | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | - | - |
| Cộng | 1,461,712,732 | 1,461,712,732 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan
đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn
lại

-

-

Thuế thu nhập hoãn lại

-

-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác ... | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2021 | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | 22,715,845,257 | - | 85,973,985,257 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 642,258,474 | - | 642,258,474 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | - | - | - | 642,258,474 | - | 642,258,474 |
| - Đánh giá tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 14,870,400,292 | - | 14,870,400,292 |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | - | - | - | 1,284,516,948 | - | 1,284,516,948 |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 8,585,883,344 | - | 8,585,883,344 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2021 và 01/01/2022 | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | 8,487,703,439 | - | 71,745,843,439 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận vào Quỹ ĐTPT | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 351,625,679 | - | 351,625,679 |
| - Phân phối lợi nhuận vào các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | 351,625,679 | - | 351,625,679 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | 8,136,077,760 | - | 71,394,217,760 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| Cộng | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia : | - | 6,000,000,000 |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,000,000 | 5,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5,000,000 | 5,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

| đ) Cổ tức | | |
|--|--|--|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : | | |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
|-------------------------------------|---------|-----------|

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay Năm trước

- -

- -

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

- -

- -

- -

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ Đầu năm

- -

- -

- -

- -

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không

c) Ngoại tệ các loại:

Cuối kỳ Đầu năm

- Ngoại tệ (USD)

10,252.73

715.70

d) Kim khí quý, đá quý : không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

a) Doanh thu

58,149,657,924 71,076,348,369

- Doanh thu bán hàng

15,667,267,082 4,028,240,293

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

4,299,654,567 3,970,336,652

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

38,182,736,275 63,077,771,424

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

38,182,736,275 63,077,771,424

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng
được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng 58,149,657,924 71,076,348,369

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại; - -
- Giảm giá hàng bán; - -
- Hàng bán bị trả lại. - -

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán; 12,300,311,420 3,190,152,409
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng; 36,264,575,656 53,722,117,752

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước; - -
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; - -
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - -
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 4,350,624,549 3,075,733,741
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - -
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - -
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ - -
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ - -
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn - -
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - -
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán - -

Cộng 52,915,511,625 59,988,003,902

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 761,166,420 546,198,816
- Lãi bán các khoản đầu tư; - -
- Cổ tức, lợi nhuận được chia; 14,660,100 16,820,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá; 2,696,587 -
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - -
- Doanh thu hoạt động tài chính khác 1,011,636,920 1,045,500,000

Cộng 1,790,160,027 1,608,519,316

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 3,729,787,500 | 5,489,107,193 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 7,061,155 | 28,157,994 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | 173,044,700 | (143,643,800) |
| - Chi phí tài chính khác; | 25,757,062 | 17,371,964 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 3,935,650,417 | 5,390,993,351 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC | 15,769,182 | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Tiền phạt thu được; | - | - |
| - Thuế được giảm; | - | - |
| - Các khoản khác. | 1,202,743,014 | 747,919,986 |
| Cộng | 1,218,512,196 | 747,919,986 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Các khoản bị phạt; | - | - |
| - Các khoản khác. | 878,669,366 | 2,435,752,613 |
| Cộng | 878,669,366 | 2,435,752,613 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ | 3,586,553,116 | 7,017,954,951 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | 2,372,582,977 | 5,977,835,720 |
| + Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp) | 4,796,310,649 | 1,899,986,858 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,049,912,917 | 1,192,453,701 |
| + Chi phí bằng tiền khác | 683,328,543 | 1,136,866,533 |
| + Chi phí dự phòng | (5,156,969,132) | 1,748,528,628 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1,213,970,139 | 1,040,119,231 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 193,571,302 | 96,773,404 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | - | - |
| + Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp) | - | - |
| + Chi phí bảo hành SP | - | - |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 193,571,302 | 96,773,404 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi; | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác (hoàn nhập quỹ lương dự phòng) | - | - |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 31,934,959,966 | 32,981,861,978 |
| - Chi phí nhân công; | 7,714,162,790 | 17,924,976,398 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 3,354,961,874 | 3,444,268,334 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 4,434,507,830 | 5,014,660,158 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 1,846,742,722 | 2,843,017,719 |
| Cộng | 49,285,335,182 | 62,208,784,587 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập | - | - |
| Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| - Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | - | - |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | | |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | - | - |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có | | |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | - | - |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | - | - |
| - tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác | - | - |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc | | |
| * Hội đồng quản trị | 534,701,306 | 540,243,300 |
| + Ông Lê Huy Thủy - chủ tịch HĐQT - đến ngày 19/04/22 | 132,571,429 | 208,800,000 |
| + Ông Cung Quang Hà - chủ tịch HĐQT - từ ngày 20/04/22 | 76,228,571 | 124,000,000 |
| + Ông Nguyễn Sum - TV HĐQT | 169,658,626 | 22,968,000 |
| + Ông Nguyễn Huy Nhân - TV HĐQT | 124,342,680 | 138,539,300 |
| + Ông Nguyễn Hồng Kỳ - TV HĐQT | 22,968,000 | 22,968,000 |
| + Ông Vũ Lộc - TV HĐQT | | 22,968,000 |
| + Ông Đào Quốc Hưng - TV HĐQT | 8,932,000 | - |
| * Ban kiểm soát | 112,939,091 | 119,955,600 |
| + Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban | 90,609,091 | 90,480,000 |
| + Bà Nguyễn Thị Phụng - Thành viên | 9,825,200 | 16,077,600 |
| + Ông Đinh Minh Thắng - Thành viên | | 13,398,000 |
| + Ông Vũ Cường - Thành viên | 6,252,400 | - |
| + Ông Ngô Hồng Phi - Thành viên | 6,252,400 | - |
| * Ban Giám Đốc & Kế Toán Trưởng | 529,706,574 | 747,887,844 |
| + Ông Cung Quang Hà - Giám Đốc từ ngày 01/12/2021 đến ngày 22/04/2022 | 114,368,685 | - |
| + Ông Nguyễn Sum - Giám Đốc đến ngày 30/11/2021 | - | 172,688,420 |
| + Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám Đốc từ ngày 22/04/2022 | 146,737,876 | 130,892,970 |
| + Ông Dương Minh Trí - Phó Giám Đốc | 124,173,859 | 333,158,206 |
| + Bà Hoàng Trần Như Quỳnh - Kế toán trưởng | 144,426,154 | 111,148,248 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh : (không có)
6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2022 : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q2/2021.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư

Lê Thị Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hàng Trần Như Quỳnh

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Loanh